

**SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE**

**APADĀNAPĀḶI**  
(THERĪ APADĀNAM)

**TATIYO BHĀGO**

**&**

**TẠNG KINH - TIỂU BỘ**

**THÁNH NHÂN KÝ SỰ**  
(TRƯỜNG LÃO NI KÝ SỰ)

**TẬP BA**

## 28. Yasodharāpadānaṃ

952. Ekasmiṃ samaye ramme iddhe rājagahe pure,  
pabbhāramhi varekasmiṃ vasante naranāyake.
953. Vasantiyā tamhi nagare ramme bhikkhunupassaye,  
yasodharābhikkhuniyā evaṃ āsi vitakkitam:
954. “Nando rāhulabhaddo ca sāvakkaggā tatheva ca,  
suddhodano mahārājā gotamī ca pajāpatī.
955. Abhiññātā ca mahātherā theriyo ca mahiddhikā,  
santiṃ gatāva āsum te dīpaccīva nirāsavā.
956. Lokanāthe dharanteva ahampi ca sivaṃ padaṃ,  
gamissāmī’ti cintetvā passantī āyumattano.
957. Passitvā āyusaṅkhāraṃ tadaheva khayam gataṃ,  
pattacīvaramādāya nikkhamitvā sakassamā.
958. Purakkhatā bhikkhunīhi satehi sahassehi sā,<sup>1</sup>  
mahiddhikā mahāpañña sambuddham upasaṅkami.
959. Sambuddham abhivādetvā satthuno cakkalakkhino,  
nisinnā ekamantamhi idaṃ vacanamabravi:
960. “Aṭṭhasattativassā ’ham<sup>2</sup> pacchimo vattate vayo,<sup>3</sup>  
pabbhāraṃ hi<sup>4</sup> anuppattā ārocemi mahāmune.
961. Paripakko vayo mayham parittaṃ mama jīvitam,  
pahāya vo gamissāmi kataṃ me saraṇamattano.
962. Vayam hi<sup>5</sup> pacchime kāle maraṇam uparundhati,<sup>6</sup>  
ajja rattim mahāvīra pāpuṇissāmi nibbutim.

<sup>1</sup> satehi saha pañcahi - Sī Mu, PTS.

<sup>2</sup> vassāmi - Sī Mu.

<sup>3</sup> pacchimā vattayī vayā - Syā; pacchimo vattati vayo - PTS.

<sup>4</sup> pabbhāramhi - Ma, Syā; pabbhāram pi - PTS.

<sup>5</sup> vayamhi - Ma, Syā; vayo ca - PTS.

<sup>6</sup> uparuddhati - Ma; uparujjhati - Pūjā.

## 28. Ký Sự về Yasodharā:

952. Vào một thuở nọ, đấng Lãnh Đạo nhân loại đang ngự tại một sườn núi cao quý ở thành Rājagaha đáng yêu, trù phú.<sup>1</sup>

953. Khi đang cư ngụ tại trú xứ đáng yêu của các tỳ khưu ni ở trong thành phố ấy, đã có suy nghĩ như vậy khởi đến vị tỳ khưu ni Yasodharā rằng:

954. *“Nanda, Rāhula hiền thiện, và tương tự y như thế (hai) vị tỳ khưu thượng Thịnh Văn, đại vương Suddhodana, và bà Pajāpatī Gotamī.*

955. *Cùng các vị đại trưởng lão đã đạt thắng trí, và các trưởng lão ni có đại thần lực, các vị ấy đã ngự đến nơi an tịnh không còn lậu hoặc, như là tim của cây đèn hết nhiên liệu.*

956. *Và luôn cả ta nữa cũng sẽ đi đến vị thế an toàn ngay trong khi đấng Lãnh Đạo Thế Gian còn hiện tiền.”* Trong khi xem xét tuổi thọ của mình, vị ni đã suy nghĩ như thế.

957. Sau khi xem xét thọ hành sẽ đi đến sự hoại diệt trong chính ngày hôm ấy, vị ni đã cầm lấy bình bát và y rồi đã rời khỏi chốn tịnh cư của mình.

958. Vị ni có đại thần lực có đại trí tuệ ấy đã dẫn đầu một trăm ngàn vị tỳ khưu ni đi đến bậc Toàn Giác.

959. Sau khi đánh lễ bậc Toàn Giác, vị ni ấy đã ngồi xuống ở một bên và đã nói lời nói này với bậc Đạo Sư là vị có dấu hiệu bánh xe:

960. *“Bạch đấng Đại Hiền Trí, con đã bảy mươi tám tuổi. Giai đoạn cuối cùng của tuổi tác đang tiến đến. Con đã đạt đến ngay ở sườn dốc, con xin thưa rõ.*

961. *Sự tiêu hoại của con đã chín muồi, mạng sống của con còn chút ít. Rời bỏ Ngài, con sẽ ra đi. Sự nương nhờ của bản thân đã được con thực hiện.*

962. *Chính ở thời điểm cuối cùng, sự chết chạp đứng tuổi thọ. Bạch đấng Đại Hùng, hôm nay vào ban đêm con sẽ thành tựu Niết Bàn.*

<sup>1</sup> Các câu kệ từ 952 - 957 không thấy ở Tạng Thái và Tạng Anh.

963. Natthi jāti jarā vyādhi maraṇaṅca yaḥiṃ mune,<sup>1</sup>  
tatta gacchāma' ahaṃ vīra gato yatta na dissati.<sup>2</sup>
964. Yāvataṃ parisā ettha<sup>3</sup> samupāsanti satthuno,  
aparādhaṃ pajānanti<sup>4</sup> khamantaṃ sammukhā mune.
965. Saṃsaritvā ca saṃsāre khalitaṃ ce mamaṃ tayi,  
ārocemi mahāvīra aparādhaṃ khamassu me.
966. Sutvāna tassā vacanaṃ munindo idamabravi,  
kimuttaraṃ te vakkhāmi nibbānāya vajantiyā.
967. Iddhiṃ cāpi nidassehi mama sāsana-kārike,  
parisānaṅca sabbāsaṃ kaṅkhaṃ chindassu sāsane.
968. Sutvā taṃ munino vācaṃ bhikkhunī sā yasodharā,  
vanditvā munirājaṃ taṃ idaṃ vacanamabravi:
969. “Yasodharā ahaṃ vīra agāre te pajāpati.  
sākiyamhi kule jātā itthiyaṅge patiṭṭhitā.
970. Thīnaṃ satahassānaṃ navutīnaṃ chaḷuttari,<sup>5</sup>  
agāre te ahaṃ vīra pāmokkhā sabba-issarā.
971. Rūpācāraguṇūpetā yobbanaṭṭhā piyaṃvadā,  
sabbā maṃ apacāyanti devatā viya mānusa.
972. Kaññāsahassappamukhā sakyaputtanivesane,  
samānasukhadukkhā tā devatā viya nandane.
973. Kāmadhātumatikkantā<sup>6</sup> saṅṅhitā rūpadhātuyā,  
rūpena sadisā natthi ṭhapetvā lokanāyakaṃ.”
974. Evamādinī vatvāna uppatitvāna ambaraṃ,  
iddhi anekā dassesi buddhānuññā yasodharā.<sup>7</sup>

<sup>1</sup> mahāmune - Ma, Syā, PTS.

<sup>2</sup> ajarāmarāṃ santipuraṃ gamissāmi asaṅkhatāṃ - Sī Mu;  
ajarāmarāṃ puraṃ gamissāmi asaṅkhatāṃ - Ma, PTS;  
ajarāmarābhayapuraṃ gamissāmi asaṅkhatāṃ - Syā.

<sup>3</sup> nāma - Sī Mu, Ma, Syā, PTS.

<sup>4</sup> sace metthi - Sī Mu; aparādhamajānanti - Ma.

<sup>5</sup> chaduttari - Ma.

<sup>6</sup> kāmadhātumatikkamma - Ma.

<sup>7</sup> Ma, Syā, PTS - Esā gāthā na dissate, api ca ayaṃ gāthā dissate:  
“Sambuddhaṃ abhivādetvā iddhiṃ dassesi satthuno  
nekā nānāvidhākārā mahā-iddhipi dassayī.”

963. Bạch đấng Hiền Trí, (Niết Bàn) là nơi không có sự sanh, sự già, sự bệnh và sự chết. Bạch đấng Anh Hùng, nơi nào khi đã đi đến là không còn được nhìn thấy thì con đi đến nơi ấy.

964. Bạch đấng Hiền Trí, cho đến nhóm người của bậc Đạo Sư ngồi chung ở nơi đây (nếu) nhận biết lỗi lầm (nào của tôi), xin quý vị hãy tha thứ ở trước mặt.

965. Và sau khi đã xoay vần trong vòng luân hồi, nếu có điều sai trái của con đối với Ngài, bạch đấng Đại Hùng con xin thưa rõ, xin Ngài hãy tha thứ lỗi lầm cho con.”

966. Sau khi lắng nghe lời nói của vị ni ấy, đấng Hiền Trí Vương đã nói điều này: “Ta sẽ nói điều gì hơn về nàng là người đang đi đến Niết Bàn?”

967. Và nàng cũng nên thị hiện thân thông cho các vị hành theo Giáo Pháp của Ta được thấy. Và hãy chặt đứt sự nghi ngờ về Giáo Pháp cho tất cả các chúng.”

968. Sau khi lắng nghe lời nói của bậc Hiền Trí ấy, vị tỳ khưu ni Yasodharā ấy đã đánh lễ đấng Hiền Trí Vương ấy và đã nói lời nói này:

969. “Bạch đấng Anh Hùng, con là Yasodharā, ở tại gia là người vợ của Ngài. Được sanh ra trong gia tộc Sakya, con đã duy trì phận sự của người nữ.

970. Bạch đấng Anh Hùng, trong số một trăm chín mươi sáu ngàn phụ nữ ở nhà của Ngài, con là người đứng đầu, là người chủ quản tất cả.

971. Là người có được sắc đẹp, tánh tình, và đức hạnh, ở vào tuổi thanh xuân, có lời nói đáng yêu, tất cả chư Thiên cũng như loài người đều quý trọng con.

972. Con đứng đầu một ngàn thiếu nữ ở trong cung của người con trai dòng Sakya. Các cô ấy cùng vui buồn giống nhau tựa như chư Thiên ở (vườn hoa) Nandana.

973. Con đã vượt lên trên lãnh vực dục tình, được khẳng định về mặt thể hình, không có người tương đương về sắc đẹp ngoại trừ đấng Lãnh Đạo Thế Gian.”

974. Sau khi đã nói như thế, v.v... Yasodharā, với sự cho phép của đức Phật, đã bay lên không trung và đã thị hiện vô số thân thông.

975. Cakkavāḷasamaṃ kāyaṃ sīsaṃ uttarato kuru,  
ubho pakkhā duve dīpā jambudīpo<sup>1</sup> sarīrato.
976. Dakkhiṇaṅca saraṃ piṅjaṃ nānāsākhā tu pattakā,  
cando ca suriyo akkhi<sup>2</sup> merupabbatato sikhā.<sup>3</sup>
977. Cakkavāḷagiri<sup>4</sup> tuṇḍaṃ<sup>5</sup> jamburukkhaṃ samūlakaṃ,  
vījamānā upāgantvā vandate lokanāyakaṃ.
978. Hatthivaṇṇaṃ tathev' assaṃ pabbataṃ jaladhiṃ tathā,  
candimaṃ suriyaṃ meruṃ<sup>6</sup> sakkavaṇṇaṅca dassayi.
979. “Yasodharā ahaṃ vīra pāde vandāmi cakkhuma,”  
sahassaṃ lokadhātūnaṃ phullapadmena<sup>7</sup> chādayi.
980. Brahmavaṇṇaṅca māpetvā dhammaṃ desesi suññataṃ,  
“Yasodharā ahaṃ vīra pāde vandāmi cakkhuma.
981. Iddhīsu ca vasī homi dibbāya sotadhātuyā,  
cetopariyaṅgaṇassa vasī homi mahāmuni.
982. Pubbe nivāsaṃ jānāmi dibbacakkhu visodhitaṃ,  
sabbāsavā parikkhīṇā natthidāni punabbhavo.
983. Atthadhammaniruttīsu paṭibhāne tatheva ca,  
ñāṇaṃ mayhaṃ mahāvīra uppannaṃ tava santike.
984. Buddhānaṃ lokanāthānaṃ saṅgamaṃ te<sup>8</sup> sudassitaṃ,<sup>9</sup>  
adhikāraṃ bahuṃ mayhaṃ tuyhatthāya mahāmune.
985. Yaṃ mayhaṃ purimaṃ kammaṃ kusalaṃ sarase mune,  
tuyhatthāya mahāvīra puññaṃ upacitaṃ mayā.
986. Abhabbatthāne vajjetvā vārayitvā anācamaṃ,  
tuyhatthāya mahāvīra sañcattaṃ jīvitaṃ mayā.

<sup>1</sup> jambudīpaṃ - sabbesuṃ.

<sup>2</sup> candaṅca sūriyaṅcakkhi - Ma, Sī, Syā;  
candasuriyavisālakkhi - Pūjā.

<sup>3</sup> sikhāṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>4</sup> giriṃ - Ma, Syā.

<sup>5</sup> tuṇḍā - Pūjā.

<sup>6</sup> candasuriyamahammeruṃ - Pūjā.

<sup>7</sup> thullapādena - Pūjā.

<sup>8</sup> saṅgamantesu - Sī Mu.

<sup>9</sup> nidassitā - Ma.

975. (Yasodharā đã thị hiện) cơ thể tương đương với bầu vũ trụ, đầu là (đảo) Kuru ở về phía bắc, hai cánh là hai hòn đảo, thân mình là đảo Jambu.<sup>1</sup>

976. Và đuôi công là cái hồ ở phía nam nhưng các cánh chim là các cành lá khác nhau, mặt trăng và mặt trời là mắt, núi Meru là chóp đỉnh.

977. Ngọn núi của bầu vũ trụ là mỏ chim. Trong lúc phe phẩy cây Jambu cùng với cội rễ (làm cây quạt), vị ni đã đi đến và đánh lễ đấng Lãnh Đạo Thế Gian.

978. Tương tự y như thế, vị ni đã thị hiện hình dáng con voi, con ngựa, ngọn núi, và biển cả, rồi mặt trăng, mặt trời, núi Meru, và vóc dáng của vị trời Sakka.

979. “Bạch đấng Anh Hùng, bạch đấng Hữu Nhân, con là Yasodharā đánh lễ ở bàn chân (Ngài). Con đã che khuất một ngàn thế giới bằng đóa sen nở rộ.”

980. Và sau khi hóa hiện ra vóc dáng của đấng Brahma, vị ni đã thuyết giảng Giáo Pháp về không tánh. “Bạch đấng Anh Hùng, bạch đấng Hữu Nhân, con là Yasodharā xin đánh lễ ở bàn chân (Ngài).

981. Bạch đấng Đại Hiền Trí, con đã có năng lực về các loại thân thông và thiên nhĩ giới, con đã có năng lực về trí biết tâm của người khác.

982. Con biết được đời sống trước đây, thiên nhân được thanh tịnh, tất cả các lậu hoặc đã được cạn kiệt, giờ đây không còn tái sanh nữa.

983. Bạch đấng Đại Hùng, trí của con về ý nghĩa, về pháp, về ngôn từ, và tương tự y như thế về phép biện giải là được thành tựu trong sự hiện diện của Ngài.

984. Sự gặp gỡ đối với chư Phật là các đấng Lãnh Đạo Thế Gian đã được Ngài nhìn thấy rõ. Bạch đấng Đại Hiền Trí, có nhiều hành động hướng thượng của con là nhằm mục đích về Ngài.

985. Bạch đấng Hiền Trí, xin Ngài nhớ lại thiện nghiệp trước đây của con. Bạch đấng Đại Hùng, phước báu đã được con tích lũy là nhằm mục đích về Ngài.

986. Bạch đấng Đại Hùng, sau khi đã tránh xa những nơi không thích hợp và đã ngăn trừ điều không giới hạn, mạng sống đã được con hy sinh là nhằm mục đích về Ngài.

---

<sup>1</sup> Jambudīpa: bán đảo Ấn Độ.

987. Nekakoṭisahassānaṃ bhariyatthāya 'dāsi maṃ,  
na tattha vimaṇā homi tuyhatthāya mahāmuni.
988. Nekakoṭisahassānaṃ<sup>1</sup> upakārāya 'dāsi maṃ,  
na tattha vimaṇā homi tuyhatthāya mahāmuni.
989. Nekakoṭisahassānaṃ<sup>1</sup> bhojanatthāya 'dāsi maṃ,  
na tattha vimaṇā homi tuyhatthāya mahāmuni.
990. Nekakoṭisahassāni jīvitāni pariccajīṃ,  
bhayamokkhaṃ karissaṃ ti cajāmi<sup>2</sup> mama jīvitaṃ.
991. Aṅgagate alaṅkāre vatthe nānāvidhe bahū,  
itthimaṇḍe na gūhāmi tuyhatthāya mahāmuni.
992. Dhanadhañṇapariccāgaṃ gāmāni nigamāni ca,  
khetta<sup>3</sup> puttā ca dhītā ca pariccattā mahāmune.
993. Hatthi assā gavā cāpi dāsiyo paricārikā,  
tuyhatthāya mahāvira pariccattā asaṅkhiyā.
994. Yaṃ mayhaṃ paṭimantesi<sup>4</sup> dānaṃ dassāmi yācake,  
vimaṇaṃ me na passāmi dadato dānamuttamaṃ.
995. Nānāvidhaṃ bahuṃ dukkhaṃ saṃsāre ca bahubbidhe,  
tuyhatthāya mahāvira anubhuttaṃ asaṅkhiyaṃ.
996. Sukhappattā na modāmi na ca dukkhesu dummanā,  
sabbattha tulitā homi tuyhatthāya mahāmune.
997. Anumaggena sambuddho yaṃ dhammaṃ abhinīhari,  
anubhutvā sukhaṃ dukkhaṃ patto bodhiṃ mahāmuni.
998. Brahmadevañca sambuddhaṃ gotamaṃ lokanāyakaṃ,  
aññesaṃ lokanāthānaṃ saṅgamā te bahū mayā.

<sup>1</sup> sahasāni - Ma, Syā, PTS, Pūjā.<sup>2</sup> dadāmi - Ma, Syā.<sup>3</sup> khettaṃ - Ma.<sup>4</sup> patimantesi - Sī Mu.



987. Bạch đấng Đại Hiền Trí, Ngài đã bố thí con nhằm mục đích làm vợ (kẻ khác) nhiều ngàn koṭi<sup>1</sup> lân. Con không có bất bình về điều ấy là nhằm mục đích về Ngài.

988. Bạch đấng Đại Hiền Trí, Ngài đã bố thí con vì sự hỗ trợ (kẻ khác) nhiều ngàn koṭi lân. Con không có bất bình về điều ấy là nhằm mục đích về Ngài.

989. Bạch đấng Đại Hiền Trí, Ngài đã bố thí con nhằm mục đích vật thực (cho kẻ khác) nhiều ngàn koṭi lân. Con không có bất bình về điều ấy là nhằm mục đích về Ngài.

990. Con đã từ bỏ nhiều ngàn koṭi mạng sống. Con từ bỏ mạng sống của con (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ thực hiện sự giải thoát khỏi nỗi sợ hãi.’

991. Bạch đấng Đại Hiền Trí, con không cất giấu các đồ trang sức được dùng cho cơ thể, nhiều vải vóc các loại, các vật dụng của phụ nữ là nhằm mục đích về Ngài.

992. Con đã dứt bỏ tài sản, lúa gạo, các làng, và các phố chợ. Bạch đấng Đại Hiền Trí, các ruộng vườn, những người con trai, và con gái là đã được dứt bỏ.

993. Bạch đấng Đại Hùng, không thể đếm được những con voi, ngựa, trâu bò, luôn cả các nữ tỳ và tớ gái đã được dứt bỏ là nhằm mục đích về Ngài.

994. Về việc Ngài bảo con rằng: ‘Ta sẽ cho vật thí đến người hành khát,’ con không nhìn thấy sự bất bình của con trong khi Ngài bố thí vật thí tối thượng.

995. Bạch đấng Đại Hùng và con đã trải qua nhiều khổ đau khác loại không thể đếm được, ở nhiều hình thức trong sự luân hồi là nhằm mục đích về Ngài.

996. Bạch đấng Đại Hiền Trí, đạt được sung sướng con không vui thích và không có tâm bực bội trong những khổ đau, con được quân bình trong mọi trường hợp là nhằm mục đích về Ngài.

997. Theo lộ trình mà bậc Toàn Giác (quá khứ) đã khẳng định về pháp (giải thoát), thì đấng Đại Hiền Trí đã đạt đến sự Giác Ngộ sau khi trải qua an lạc và khổ đau.

998. Bạch đấng Phạm Thiên, bậc Toàn Giác, đấng Lãnh Đạo Thế Gian Gotama, Ngài với con đã có nhiều lần gặp gỡ với các đấng Bảo Hộ Thế Gian khác.

---

<sup>1</sup> Một koṭi là mười triệu.

999. Adhikāraṃ bahuṃ mayhaṃ tuyhatthāya mahāmune,  
gavesato buddhadhamme ahaṃ te paricārikā.
1000. Kappe satahasse ca caturo ca asaṅkhiye,  
dīpaṅkaro mahāvīro uppajji lokanāyako.
1001. Paccantadesavisaye nimantetvā tathāgataṃ,  
tassa āgamaṃ maggaṃ sodhenti tuṭṭhamānasā.
1002. Tena kālena so āsi sumedho nāma brāhmaṇo,  
maggāṅca paṭiyādesi āyato<sup>1</sup> sabbadassino.
1003. Tena kālen' ahaṃ āsiṃ kaññā brāhmaṇasambhavā,  
sumittā nāma nāmena upagañchiṃ samāgamaṃ.
1004. Aṭṭha uppalahatthāni pūjanatthāya satthuno,  
ādāya janasammejjha<sup>2</sup> addasaṃ isimuggataṃ.
1005. Cīrānupari āsīnaṃ<sup>3</sup> atikantaṃ manoharaṃ,  
disvā tadā amaññissaṃ “Saphalaṃ jīvitaṃ mama.”
1006. Parakkamaṃ taṃ saphalaṃ addasaṃ isino tadā,  
pubbakammaena sambuddhe cittañcāpi pasīdi me.
1007. Bhiyyo cittaṃ pasādesiṃ ise uggatamānase,<sup>4</sup>  
deyyaṃ aññaṃ na passāmi demi pupphāni te ise.
1008. Pañca hatthā tava hontu tayo hontu mamaṃ ise,  
tena siddhi<sup>5</sup> samā hotu<sup>6</sup> bodhatthāya tavaṃ ise.

### Bhāṇavāraṃ catutthaṃ.

1009. Isi gahetvā pupphāni āgacchantaṃ mahāyasaṃ,  
pūjesi janasammajjhe<sup>7</sup> bodhatthāya mahā-isiṃ.<sup>8</sup>
1010. Passitvā janasammajjhe dīpaṅkaro mahāmuni,  
viyākāsi mahāvīro isiṃ uggatamānasaṃ.<sup>9</sup>

<sup>1</sup> āyataṃ - Sī Mu.

<sup>2</sup> janatāmajjhe - Sī Mu; janassa majjhe - Syā.

<sup>3</sup> cīrānugataṃ dayitaṃ - Ma, Syā; cīrānugataṃ dassitaṃ - PTS.

<sup>4</sup> isimanuggatamānase - Sī Mu.

<sup>5</sup> saddhiṃ - Ma, Syā.

<sup>6</sup> hontu - Ma, Syā.

<sup>7</sup> janatāmajjhe - Sī Mu; janassa majjhe - Syā, PTS.

<sup>8</sup> mahā-isi - Sī Mu, Ma, PTS.

<sup>9</sup> Imissānantaraṃ Sī Mu, Ma potthakesu ayaṃ gāthā dissate, na tu Pūjāvaliyaṃ: “Aparimeyye ito kappe dīpaṅkaro mahāmuni mama kammaṃ viyākāsi ujubhāvaṃ mahāmuni.”

999. Bạch đấng Đại Hiền Trí, nhiều hành động hướng thượng của con là nhằm mục đích về Ngài. Con là nữ tỳ của Ngài trong lúc Ngài tâm cầu Phật Pháp.”

1000. Vào thuở bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp, bậc Đại Anh Hùng, vị Lãnh Đạo Thế Gian Dīpaṅkara đã hiện khởi.

1001. Sau khi đã thỉnh mời đức Như Lai, những người ở khu vực vùng biên địa làm sạch sẽ con đường đi đến của Ngài với tâm hoan hỷ.

1002. Vào thời điểm ấy, người ấy đã là vị Bà-la-môn tên Sumedha, và đã sửa soạn con đường của đấng Toàn Tri đang đi đến.

1003. Vào thời điểm ấy, con đã là người thiếu nữ xuất thân Bà-la-môn tên Sumittā. Con đã đi đến cuộc tụ hội.

1004. Con đã cầm tám năm hoa sen nhằm mục đích cúng dường đến bậc Đạo Sư. Con đã nhìn thấy vị ẩn sĩ được nổi bậc ở giữa đám người.

1005. Sau khi nhìn thấy con người đang ngồi khoác áo vô cây vô cùng đáng yêu quyến rũ đang ngồi, khi ấy con đã nghĩ rằng: ‘Mạng sống của ta là có kết quả.’

1006. Khi ấy, con đã nhìn thấy sự nỗ lực ấy của vị ẩn sĩ là có được kết quả. Do nghiệp quá khứ, tâm của con cũng đã tịnh tín vào đấng Toàn Giác.

1007. Con đã có tâm tịnh tín hơn nữa đối với vị ẩn sĩ có tâm ý hướng thượng. (Con đã nói rằng): ‘Này vị ẩn sĩ, tôi không nhìn thấy vật nào khác nên được dâng cúng, tôi cho ông các đóa hoa.’

1008. Này vị ẩn sĩ, hãy là của ông năm năm, hãy là của tôi ba năm. Này vị ẩn sĩ, như thế sự thành tựu hãy là bằng nhau đối với mục đích giác ngộ của Ngài.’

Tụng phẩm thứ tư.

1009. Sau khi cầm lấy các đóa hoa, vị ẩn sĩ ở giữa đám người đã cúng dường đến bậc Đại Ẩn Sĩ có danh tiếng vĩ đại đang đi đến nhằm mục đích giác ngộ.

1010. Bậc Đại Hiền Trí Dīpaṅkara, đấng Đại Hùng đã nhìn thấy ở giữa đám người và đã chú nguyện cho vị ẩn sĩ có tâm ý hướng thượng rằng:

1011. Samacittā samakammā samakārī bhavissati,  
piyā hessati kamma tuyhatthāya mahā-ise.<sup>1</sup>
1012. Sudassanā suppiyā<sup>2</sup> ca manāpā piyavādinī,  
tassa dhammesu dāyādā piyā hessati itthikā.<sup>3</sup>
1013. Yathāpi bhaṇḍasāmuggaṃ anurakkhanti<sup>4</sup> sāmīno,  
evaṃ kusaladhammānaṃ anurakkhissate ayaṃ.
1014. Tassa te<sup>5</sup> anukampantī pūrayissati pāramī,  
sīhova pañjaraṃ bhetvā<sup>6</sup> pāpuṇissati bodhiyaṃ.
1015. Aparimeyye ito kappe yaṃ maṃ buddho viyākari,  
taṃ vācaṃ anumodantī evaṃkārī bhaviṃ ahaṃ.
1016. Tassa kamma sukata tatha cittaṃ pasādayiṃ,  
devamānusakaṃ yoniṃ upapajja<sup>7</sup> asaṅkhiyaṃ.
1017. Anubhotvā sukhaṃ dukkhaṃ devesu mānusesu ca,  
pacchime bhava sampatte ajāyiṃ sākiye kule.
1018. Rūpavatī bhogavatī yasaṣilavatī tathā,  
sabbaṅgasampadā homi kusalesu atisaṅkatā.
1019. Lābhaṃ silokaṃ sakkāraṃ lokadhammasamāgamaṃ,  
cittaṅca dukkhitāṃ natthi vasāmi akutobhayā.
1020. Nibbinditvāna saṃsāre pabbajiṃ anagāriyaṃ,  
sahassaparivārena pabbajitvā akiñcana.
1021. Agāraṃ vijahitvāna pabbajiṃ anagāriyaṃ,  
addhamāse asampatte catusaccaṃ apāpuṇiṃ.
1022. Cīvaraṃ piṇḍapātaṃ ca paccayaṃ sayanāsaṇaṃ,  
upanenti bahū neke sāgarasseva ūmiyo.

---

<sup>1</sup> mahā-isi - Sī Mu, Ma.

<sup>2</sup> supiyā - Ma, Syā.

<sup>3</sup> viharissati iddhikā - Ma, Syā.

<sup>4</sup> anurakkhati - Ma, PTS.

<sup>5</sup> taṃ - Syā, PTS.

<sup>6</sup> hitvā - Sī, Syā; hetvā - PTS.

<sup>7</sup> anubhotvā - Sī Mu, Ma, Syā, PTS.

1011. 'Này vị đại ân sĩ, (người nữ này) sẽ có tâm tương đương, có nghiệp tương đương, có hành động tương đương, sẽ trở thành người vợ do nghiệp báu đối với mục đích của người.'

1012. (Người nữ này) có dáng nhìn xinh đẹp, vô cùng đáng yêu, vui vẻ, có lời nói đáng mến, sẽ trở thành người vợ yêu quý, người thừa tự Giáo Pháp của vị (Phật) ấy.

1013. Cũng giống như các người chủ gìn giữ cái ruộng của cái, người nữ này sẽ hộ trì như thế ấy đối với các thiện pháp.

1014. Trong khi thương tưởng đến người đây, (người nữ này) sẽ làm tròn đủ các pháp toàn hảo, sẽ đạt được quả vị giác ngộ tương tự như con sư tử phá vỡ cái chuồng.'

1015. Ấy là điều đức Phật đã chú nguyện cho con trước đây vô lượng kiếp. Trong khi tùy hỷ lời nói ấy, con đã là người có hành động như vậy.

1016. Tại nơi ấy, con đã có tâm tịnh tín đối với việc làm đã được thực hiện tốt đẹp ấy. Con đã sanh vào bản thể trời và người với số lần không thể đếm được.

1017. Con đã trải qua lạc và khổ ở các cõi trời và ở loài người. Khi đạt đến kiếp sống cuối cùng, con đã sanh ra trong gia tộc Sakya.

1018. Con có sắc đẹp, có của cải, có danh vọng và giới hạnh tương tự như thế. Con có sự thành tựu vẹn toàn thân thể, được vô cùng kính trọng về các điều lành.

1019. Lợi lộc, danh vọng, cung kính, sự hội tụ của các pháp thế gian, và tâm bị khổ não là không có, con sống không sợ hãi.<sup>1</sup>

1020. Con đã nhàm chán các sự luân hồi và đã xuất gia vào đời sống không gia đình. Sau khi xuất gia cùng với một ngàn người hầu cận, con không có gì.

1021. Sau khi từ bỏ gia đình, con đã xuất gia vào đời sống không gia đình. Khi chưa đạt đến nửa tháng, con đã đạt được bốn Sự Thật.

1022. Nhiều người, không phải một, đem lại y phục, vật thực, thuốc men, và chỗ nằm ngồi tự như các làn sóng của biển cả.

---

<sup>1</sup> Kế tiếp có hai mươi câu kệ được thấy ở Tạng Thái, Miến, Anh, nhưng không thấy ở Tạng Sri Lanka. Vì nội dung không có gì đặc sắc nên không thêm vào.

1023. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,  
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
1024. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,  
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
1025. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,  
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
1026. Evaṃ bahavidhaṃ dukkhaṃ sampatti ca bahubbidhā,  
visuddhabhāvaṃ sampattā labhāmi sabbasampadā.
1027. Sā dadāti sakattānaṃ puññatthāya mahesino,  
sahāyasampadā honti nibbānapadamasaṅkhatā.
1028. Parikkhīnaṃ atītaṃ ca paccuppannaṃ anāgataṃ,  
sabbaṃ kammaṃ mamaṃ khīnaṃ pāde vandāmi cakkhuma.

Itthaṃ sudaṃ Yasodharā bhikkhunī imā gāthāyo abhāsittāti.

### Yasodharātheriyāpadānaṃ aṭṭhamaṃ.

--ooOoo--

## 29. Dasabhikkhunīsahassāpadānaṃ

1029. Kappe ca satahasse caturo ca asaṅkhiye,  
dīpaṅkaro nāma jino uppajji lokanāyako.
1030. Dīpaṅkaro mahāvīro viyākāsi vināyako,  
sumedhaṃ ca sumittaṃ ca samānasukhadukkhatā.
1031. Sadevakaṃ ca passantā vicarantā sadevakaṃ,  
tesaṃ pakittane amhe upagamma samāgamaṃ.<sup>1</sup>
1032. Amhaṃ sabbapati hohi<sup>2</sup> anāgatasamāgame,  
sabbāva tuyhaṃ bhariyā manāpā piyavādikā.
1033. Dānasīlamayaṃ sabbaṃ bhāvanā ca subhāvitā,<sup>3</sup>  
dīgharattaṃ ca no<sup>4</sup> sabbaṃ pariccattaṃ mahāmune.

<sup>1</sup> sadevake - Sī Mu.

<sup>2</sup> sabbā patī honti - PTS.

<sup>3</sup> bhāvanaṃ ca subhāvitaṃ - PTS.

<sup>4</sup> mayaṃ - PTS.

1023. Các phiền não của con đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), con sống không còn lậu hoặc.

1024. Quả vậy, con đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

1025. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được con đắc chứng; con đã thực hành lời dạy của đức Phật.

1026. Như vậy là có khổ đau đa dạng và thành công nhiều hình thức. Được đạt đến trạng thái thanh tịnh, con nhận lãnh mọi sự thành tựu.

1027. Nàng ấy bố thí chính bản thân mình vì mục đích phước báu của vị đại ẩn sĩ. Họ có sự thành tựu về bạn hữu. Vị thế Niết Bàn là không còn tạo tác.

1028. *“Quá khứ, hiện tại, và vị lai đã được cạn kiệt, tất cả nghiệp của con đã được cạn kiệt. Bạch đấng Hữu Nhãn, con xin đánh lễ ở bàn chân (Ngài).”*

Tỳ khưu ni Yasodharā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

**Ký sự về trưởng lão ni Yasodharā là phần thứ tám.**

--ooOoo--

## **29. Ký Sự về 10. 000 vị Tỳ Khưu Ni:**

1029. Vào thửa bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp, đấng Chiến Thắng, vị Lãnh Đạo Thế Gian tên là Dīpaṅkara đã hiện khởi.

1030. Đấng Đại Hùng, bậc Hướng Đạo Dīpaṅkara đã chú nguyện cho Sumedha và Sumittā có trạng thái hạnh phúc và khổ đau tương tự như nhau.

1031. Trong lúc nhìn thấy (thế gian) cùng với chư Thiên và trong lúc đi đó đây ở thế gian) luôn cả cõi trời, chúng con đã đi đến nơi tụ hội vào dịp tuyên dương của hai người ấy (và đã nói rằng):

1032. *“Trong lân tụ hội ở ngày vị lai, xin ngài hãy là chồng của tất cả chúng tôi. Hết thảy tất cả sẽ là những người vợ vui vẻ, có lời nói đáng yêu của ngài.”*

1033. Bạch đấng Đại Hiền Trí, tất cả chúng con có bố thí với trì giới, và tham thiền đã khéo được tu tập. Và mọi thứ thuộc về chúng con đã được buông bỏ từ lâu.

1034. Gandhaṃ vilepanaṃ mālaṃ dīpaṃ ca ratanāmayāṃ,  
yaṃ kiñci patthitaṃ sabbāṃ pariccattaṃ mahāmunē.
1035. Aññaṃ cāpi kataṃ kammaṃ paribhogaṃ ca mānusaṃ,  
dīgharattaṃ hi no sabbāṃ pariccattaṃ mahāmunē.
1036. Anekajātisaṃsāraṃ bahuṃ puññaṃ hi no kataṃ,  
issaramanubhotvāna saṃsaritvā bhavābhavē.
1037. Pacchimabhavē sampatte sakyaputtanivesane,  
nānākulūpapannāyo accharā kāmavaṇṇinī.
1038. Lābhaggena yasaṃ pattā pūjitā sabbasakkaṭṭā,  
lābhiyo annapānānaṃ sadā sammānitā mayaṃ.
1039. Agāraṃ pajahitvāna pabbajitvānagāriyaṃ,  
aḍḍhamāse asampatte sabbā pattāṃha nibbutiṃ.
1040. Lābhiyo annapānānaṃ vatthasenāsanāni ca,  
upenti paccayā sabbe sadā sakkatapūjitā.
1041. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,  
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāma anāsavā.
1042. Svāgataṃ vata no āsi buddhaseṭṭhassa santike,  
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
1043. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,  
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Yasodharāpamukhāni dasabhikkhunīsaṃhassāni  
bhagavato sammukhā imā gāthāyo abhāsithāti.

**Dasabhikkhunīsaṃhassāpadānaṃ navamaṃ.**

--ooOoo--



1034. Bạch đấng Đại Hiền Trí, bất cứ điều gì đã được ao ước (như là) hương thơm, vật thoa, tràng hoa, đèn, vật làm bằng châu báu, tất cả đã được buông bỏ.

1035. Bạch đấng Đại Hiền Trí, và luôn cả nghiệp nào khác đã được thực hiện cũng như sự thụ hưởng thuộc về nhân loại, mọi thứ thuộc về chúng con đã được buông bỏ từ lâu rồi.

1036. Trong khi luân hồi nhiều kiếp sống, chúng con đã làm được nhiều phước báu. Chúng con đã thọ hưởng quyền thế và đã luân hồi cõi này cõi khác.

1037. Khi đạt đến kiếp sống cuối cùng ở trong cung của người con trai dòng Sakya, chúng con đã được sanh ra trong nhiều gia tộc khác nhau, là những mỹ nhân có ái dục và sắc đẹp.

1038. Chúng con đã đạt đến danh vọng cùng với lợi lộc tột đỉnh, được tôn vinh, được tất cả tôn trọng, luôn luôn được cung cấp các lợi lộc về cơm ăn nước uống.

1039. Sau khi từ bỏ gia đình, chúng con đã xuất gia vào đời sống không gia đình. Khi chưa đạt đến nửa tháng, tất cả chúng con đã đạt được Niết Bàn.

1040. Nhiều người đem lại mọi thứ lợi lộc về cơm ăn nước uống, y phục và chỗ nằm ngồi. Chúng con luôn luôn được tôn kính cúng dường.

1041. Các phiền não của chúng con đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là những con voi cái (đã được cởi trói), chúng con sống không còn lậu hoặc.

1042. Quả vậy, chúng con đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

1043. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được chúng con đắc chứng; chúng con đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Mười ngàn vị tỳ khuru ni đứng đầu là Yasodharā trước mặt đức Thế Tôn đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

**Ký sự về mười ngàn vị tỳ khuru ni là phần thứ chín.**

--ooOoo--